

Số: 2861 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề cương Đề án giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa,
giai đoạn 2026 - 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 12/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh việc thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 30/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông báo số 354/TB-UBND ngày 01/8/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại Phiên họp thường kỳ UBND tỉnh tháng 7 năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Tờ trình số 61/TTr-SDTTG ngày 28/8/2026 về việc đề nghị phê duyệt Đề cương Đề án giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề cương Đề án giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030.

(Có Đề cương Đề án kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Dân tộc và Tôn giáo căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành và nội dung phê duyệt tại Quyết định này, khẩn trương tổ chức triển khai xây dựng Đề án; gửi các Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan tham gia ý kiến; tổng hợp, hoàn thiện Đề án, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh trước ngày 30/9/2026.

2. Giao Sở Tài chính căn cứ các quy định hiện hành của Nhà nước và Đề cương, nhiệm vụ Đề án được duyệt, hướng dẫn Sở Dân tộc và Tôn giáo lập dự toán kinh phí xây dựng Đề án, sớm thẩm định và tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Giao các Sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm cung cấp thông tin, phối hợp với Sở Dân tộc và Tôn giáo tổ chức xây dựng, hoàn thiện Đề án đảm bảo chất lượng cao, đúng thời gian quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ngành: Tài chính; Nông nghiệp và Môi trường; Dân tộc và Tôn giáo; Y tế; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Công thương; Giáo dục và Đào tạo; Nội vụ; Khoa học và Công nghệ; Công an tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; UBND các xã, phường; các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VHXH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

ĐỀ CƯƠNG
ĐỀ ÁN GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA,
GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2026 của Chủ tịch
UBND tỉnh Thanh Hoá)

1. Tên Đề án: Đề án Giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030.

2. Cơ quan thực hiện Đề án

- a. Cấp quyết định phê duyệt: Ủy ban nhân tỉnh Thanh Hóa
- b. Cơ quan chủ trì xây dựng Đề án: Sở Dân tộc và Tôn giáo
- c. Cơ quan phối hợp: Các sở, ban ngành, đơn vị cấp tỉnh; UBND các xã thuộc phạm vi Đề án

3. Nội dung Đề cương Đề án

MỞ ĐẦU

SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ VÀ PHẠM VI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Đối tượng

- Các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường.
- Người nghèo, cận nghèo, người mới thoát nghèo, người dân tộc thiểu số.
- Tổ chức và cá nhân có liên quan

2. Phạm vi: Trên địa bàn toàn tỉnh, trọng tâm là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

3. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 - 2030

PHẦN I

THỰC TRẠNG NGHÈO VÀ KẾT QUẢ GIẢM NGHÈO
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. KHÁI QUÁT VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Đánh giá khái quát thực trạng kinh tế - xã hội trên địa bàn toàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (kinh tế, văn hoá, xã hội...)

2. Đánh giá khái quát thực trạng kinh tế - xã hội trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (kinh tế, văn hoá, xã hội...)

II. THỰC TRẠNG NGHÈO VÀ CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO

1. Thực trạng nghèo giai đoạn 2021 - 2025

1.1. Trên địa bàn toàn tỉnh

a) Quy mô và mức độ nghèo

b) Nguyên nhân nghèo

- Nguyên nhân khách quan

- Nguyên nhân chủ quan

c) Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

1.2. Khu vực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Quy mô và mức độ nghèo

b) Nguyên nhân nghèo

- Nguyên nhân khách quan

- Nguyên nhân chủ quan

c) Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

Đơn vị chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường

2. Thực trạng công tác giảm nghèo giai đoạn 2021 - 2025

2.1. Kết quả thực hiện các chính sách về giảm nghèo trên địa bàn tỉnh

a) Chính sách về lao động, việc làm (đánh giá kết quả tư vấn, giới thiệu việc làm; cung cấp thông tin thị trường lao động; kết nối cung - cầu lao động; giải quyết việc làm; tổ chức các phiên giao dịch việc làm; đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Số liệu được tổng hợp trên phạm vi toàn tỉnh và vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi).

Cơ quan Chủ trì báo cáo, cung cấp số liệu: Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với UBND các xã, phường, Trung tâm Dịch vụ việc làm Thanh Hóa và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

b) Chính sách về y tế (kết quả hỗ trợ tiếp cận dịch vụ y tế toàn tỉnh và vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)

Chủ trì báo cáo, cung cấp số liệu: Sở Y tế; Bảo hiểm Xã hội tỉnh.

c) Chính sách về giáo dục, đào tạo (kết quả hỗ trợ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập toàn tỉnh, trong đó có vùng dân tộc thiểu số và miền núi).

Chủ trì báo cáo, cung cấp số liệu: Sở Giáo dục và Đào tạo.

d) Chính sách về nhà ở

Chủ trì báo cáo, cung cấp số liệu: Sở Xây dựng; Sở Dân tộc và Tôn giáo

đ) Chính sách về nước sinh hoạt và vệ sinh

Chủ trì báo cáo, cung cấp số liệu: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Chính sách về Bưu chính, viễn thông và Chuyển đổi số (toàn tỉnh và vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi).

Chủ trì báo cáo, cung cấp số liệu: Sở Khoa học và Công nghệ.

f) Chính sách về tín dụng

Chủ trì báo cáo, cung cấp số liệu: Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Thanh Hoá.

g) Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

Chủ trì báo cáo, cung cấp số liệu: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2.2. Kết quả thực hiện các chính sách về giảm nghèo riêng trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

b) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025

c) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025

d) Chính sách đối với người có uy tín vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ

e) Đề án “Giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số” theo Quyết định số 498/QĐ-TTg

f) Đề án bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ công chức, viên chức (Quyết định số 771/QĐ-TTg)

g) Các Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững

h) Kế hoạch thực hiện nếp sống văn hóa trong tang lễ vùng đồng bào Mông tỉnh Thanh Hóa

- Đơn vị chủ trì báo cáo, cung cấp số liệu nội dung (a), (b): Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Đơn vị chủ trì báo cáo, cung cấp số liệu nội dung từ (c) đến (h): Sở Dân tộc và Tôn giáo

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

Đánh giá cụ thể theo từng kết quả đạt được tại mục II nêu trên

2. Nguyên nhân

2.1. Nguyên nhân khách quan

Đánh giá cụ thể theo từng kết quả đạt được tại mục II nêu trên

2.2. Nguyên nhân chủ quan

Đánh giá cụ thể theo từng kết quả đạt được tại mục II nêu trên

PHẦN II

NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

I. QUAN ĐIỂM

II. MỤC TIÊU, CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Mục tiêu tổng quát: Phấn đấu giảm nghèo bền vững, bao trùm, hạn chế tái nghèo; cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người nghèo, đặc biệt là ở các địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực nông thôn, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở an toàn, nước sạch sinh hoạt và vệ sinh, thông tin, việc làm, bảo hiểm xã hội...); từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với khu vực đồng bằng, đô thị của tỉnh góp phần nâng cao thu nhập, đời sống của người dân và đảm bảo an ninh quốc phòng.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu về giảm tỷ lệ hộ nghèo

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm 1,0% trở lên; trong đó, tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số giảm bình quân hàng năm 3% trở lên.

- Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn.

2.2. Mục tiêu chi tiết vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Thu nhập bình quân đầu người vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt bằng khoảng 60-70% so với bình quân chung toàn tỉnh.

- 100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số có thể bảo hiểm y tế.

- 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo có khó khăn về nhà ở được hỗ trợ xây mới/sửa chữa

- 100% người có khả năng lao động thuộc hộ nghèo có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo nghề, tư vấn việc làm

- Phấn đấu đến năm 2030 cơ bản các xã đặc biệt khó khăn thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn (hiện có 57 xã).

- 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp;

- 100% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh;

- 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh;

- Từng bước nâng cao khả năng tiếp cận và sử dụng dịch vụ internet, hạ tầng số của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, góp phần thực hiện chuyển đổi số quốc gia.

- Phần đầu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số biết làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa;
- 100% đối tượng thụ hưởng có nhu cầu và đủ điều kiện theo quy định được vay vốn tín dụng chính sách xã hội.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO ĐẾN NĂM 2030

1. Điều tra, rà soát, thu thập thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo để có giải pháp hỗ trợ giảm nghèo đến từng hộ, từng địa phương

a) Nội dung

- Điều tra, rà soát xác định rõ nguyên nhân nghèo, cận nghèo

Hàng năm, tiến hành điều tra, xác định rõ nguyên nhân nghèo đến từng hộ, bao gồm cả hộ nghèo do thu nhập và do thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, làm cơ sở xây dựng, thực hiện các chính sách giảm nghèo theo quy định của Chính phủ.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

Trên cơ sở số liệu điều tra hàng năm, tiến hành xây dựng cơ sở dữ liệu và thường xuyên cập nhật biến động về hộ nghèo của tỉnh (hộ thoát nghèo, hộ tái nghèo, hộ nghèo phát sinh), nguyên nhân phát sinh nghèo... để kịp thời thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo cụ thể.

Trên cơ sở phân tích dữ liệu hộ nghèo, từng xã xây dựng kế hoạch giảm nghèo cụ thể. Trong đó, cần xác định rõ các giải pháp để tác động vào các nguyên nhân nghèo trong xã cụ thể như: giải quyết đất đai cho các hộ không có đất sản xuất; giải quyết việc làm; về tín dụng; làm rõ nhu cầu đầu tư giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường, thông tin; phân công lãnh đạo xã lãnh đạo, chỉ đạo giảm nghèo; phân công cán bộ, đảng viên kèm cặp giúp đỡ hộ nghèo vốn, kinh nghiệm làm ăn...

c) Đơn vị chủ trì tham mưu: Sở Nông nghiệp và Môi trường

d) Đơn vị phối hợp: Sở Tài chính, các sở, ngành, đơn vị có liên quan và UBND các xã, phường.

đ) Kết quả thực hiện: Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm của UBND tỉnh; Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; Quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo của UBND cấp xã.

e) Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách Trung ương và nguồn ngân sách tỉnh, ngân sách xã.

2. Xây dựng chính sách hỗ trợ cho các hộ nghèo, cận nghèo không thể tự thoát nghèo

a) Nội dung: Xây dựng chính sách hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với thành viên không có khả năng lao động thuộc hộ nghèo.

b) Đơn vị chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường

c) Đơn vị phối hợp: Sở Tài chính, Sở Y tế, các sở, ngành có liên quan và UBND các xã, phường.

d) Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách tỉnh và nguồn huy động hợp pháp khác (nếu có).

3. Phát triển sản xuất, đào tạo nghề, tư vấn hỗ trợ việc làm nhằm nâng cao thu nhập cho người nghèo và người cận nghèo

a) Nội dung:

- Tập trung nguồn lực từ Chương trình mục tiêu quốc gia, từ các chính sách giảm nghèo của Trung ương, của tỉnh để hỗ trợ cho người nghèo, cận nghèo, người mới thoát nghèo, người dân tộc thiểu số các nội dung: (1) Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, theo cộng đồng; (2) Hỗ trợ đào tạo nghề; (3) Hỗ trợ đưa lao động đi làm việc có hợp đồng ở nước ngoài; (4) Hỗ trợ tư vấn, kết nối việc làm; (5) Hỗ trợ tiếp cận vốn tín dụng chính sách.

b) Đơn vị chủ trì

- Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chủ trì thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, theo cộng đồng.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì thực hiện nội dung hỗ trợ đào tạo nghề.

- Sở Nội vụ: Chủ trì thực hiện nội dung hỗ trợ đưa lao động đi làm việc có hợp đồng ở nước ngoài và Hỗ trợ tư vấn, kết nối việc làm.

- Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội chủ trì thực hiện nội dung hỗ trợ tiếp cận vốn tín dụng chính sách

c) Đơn vị phối hợp: Sở Tài chính, Sở Dân tộc và Tôn giáo, các sở, ngành, đơn vị có liên quan và UBND các xã, phường.

d) Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn Trung ương, nguồn ngân sách tỉnh và nguồn huy động hợp pháp khác (nếu có).

Các sở, ngành được giao nhiệm vụ đề xuất cụ thể các nhiệm vụ, giải pháp theo “6 rõ, 1 xuyên suốt”.

4. Nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, bảo đảm người nghèo, cận nghèo được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản giảm nguy cơ tái nghèo.

a) Nội dung thực hiện: Tập trung nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản sau:

- Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo;

- Lĩnh vực Y tế

- Lĩnh vực Nhà ở;

- Lĩnh vực Nước sinh hoạt và vệ sinh;
- Lĩnh vực Tiếp cận thông tin

b) Đơn vị chủ trì

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì thực hiện nội dung hỗ trợ giáo dục vào đào tạo.
- Sở Y tế: Chủ trì thực hiện nội dung về y tế
- Sở Xây dựng: Chủ trì thực hiện nội dung về nhà ở.
- Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chủ trì thực hiện nội dung nước sinh hoạt và vệ sinh.
- Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì thực hiện nội dung về tiếp cận thông tin.

c) Đơn vị phối hợp: Sở Tài chính, Sở Dân tộc và Tôn giáo, các sở, ngành, đơn vị có liên quan và UBND các xã, phường.

d) Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn Trung ương, nguồn ngân sách tỉnh và nguồn huy động hợp pháp khác (nếu có).

Các sở, ngành được giao nhiệm vụ đề xuất cụ thể các nhiệm vụ, giải pháp theo “6 rõ, 1 xuyên suốt”.

5. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, khơi dậy ý chí vươn lên thoát nghèo của hộ nghèo, cận nghèo

a) Nội dung

Các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể; các cơ quan thông tin truyền thông tỉnh, xã phải đổi mới nội dung, hình thức truyền thông, tuyên truyền nhằm phổ biến kịp thời, đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về giảm nghèo đa chiều. Biểu dương, phổ biến kịp thời các mô hình sản xuất giỏi, gương thoát nghèo điển hình tiên tiến; đồng thời phê phán những hộ gia đình, cá nhân có sức lao động, có đất và tư liệu sản xuất nhưng chây lười lao động, chi tiêu không hợp lý,... Từ đó, góp phần cung cấp thông tin, nâng cao nhận thức, xóa bỏ tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào hỗ trợ của nhà nước, cộng đồng; thực hiện tiết kiệm trong sản xuất, tiêu dùng và sinh hoạt; khơi dậy ý chí, nỗ lực vươn lên thoát nghèo của hộ nghèo, cận nghèo.

b) Đơn vị chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ

c) Đơn vị phối hợp: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Tài chính, các sở, ngành, đơn vị có liên quan; UBND các xã, phường.

d) Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn Trung ương, nguồn ngân sách tỉnh và nguồn huy động hợp pháp khác (nếu có).

6. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp cấp ủy, chính quyền các cấp, đối với công tác giảm nghèo

a) Nội dung

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp
- Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và thành viên các cấp trong công tác giảm nghèo.

- Tăng cường hợp tác, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội giữa các xã, phường phát triển kinh tế - xã hội tốt với xã đặc biệt khó khăn; phân công các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh “đỡ đầu” hộ nghèo và các xã, thôn/bản đặc biệt khó khăn.

b) Đơn vị chủ trì: Các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh; UBND các xã, phường (theo chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực được giao)

c) Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn Trung ương, nguồn ngân sách tỉnh và nguồn huy động hợp pháp khác (nếu có).

7. Hỗ trợ các địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gắn giảm nghèo với phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

a) Tập trung giải quyết đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định và điều kiện thực tế của địa phương.

Đơn vị chủ trì: Sở Dân tộc và Tôn giáo.

b) Ổn định dân cư, sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ thiên tai, vùng biên giới và địa bàn đặc biệt khó khăn, gắn với phát triển sinh kế bền vững.

Đơn vị chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

c) Đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, hạ tầng giao thông kết nối, tạo động lực phát triển vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Đơn vị chủ trì Sở Dân tộc và Tôn giáo (tổng hợp chung)

d) Phát triển kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp đặc sản, dược liệu, du lịch cộng đồng và các mô hình sinh kế phù hợp với điều kiện từng địa phương.

Đơn vị chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Y tế; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (theo lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan).

e) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển đội ngũ cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số, người có uy tín.

Đơn vị chủ trì: Sở Nội vụ; Sở Dân tộc và Tôn giáo

Các sở, ngành được giao nhiệm vụ đề xuất cụ thể các nhiệm vụ, giải pháp theo “6 rõ, 1 xuyên suốt”.

7. Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế giai đoạn 2026 - 2030 và năm 2026

a) Nội dung:

Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan; các xã phường trên địa bàn toàn tỉnh tập trung, quyết liệt phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hàng năm của tỉnh, của địa phương đã đề ra. Chú trọng chăm lo đến đời sống của người nghèo, cận nghèo, người đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn vào các dịp Lễ, Tết.

b) Đơn vị chủ trì: Các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan.

PHẦN III

KINH PHÍ THỰC HIỆN VÀ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

I. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Tổng hợp nhu cầu kinh phí
2. Nguồn kinh phí thực hiện
3. Phân kỳ kinh phí thực hiện qua các năm

II. HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

1. Hiệu quả kinh tế
2. Hiệu quả xã hội

PHẦN IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

II. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

1. Các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh; các đơn vị có liên quan
2. UBND các xã, phường trên địa bàn toàn tỉnh./.